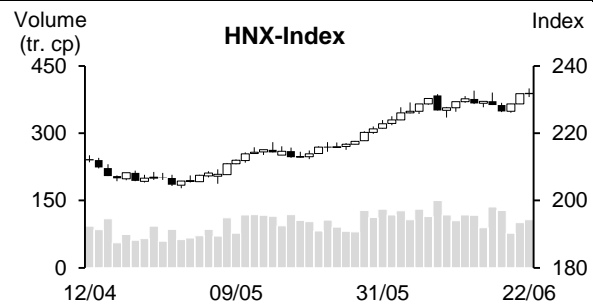
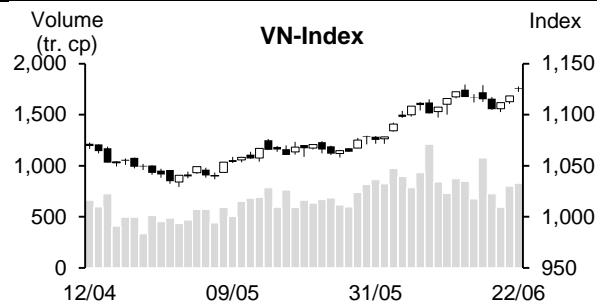


22/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,125.30	0.61%	1,117.60	0.50%	231.91	0.06%
Tổng KLGD (tr. cp)	919.54	4.96%	240.34	9.51%	113.70	-4.57%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	829.18	3.56%	199.45	7.28%	107.19	6.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	830.39	-0.15%	202.98	-1.74%	114.64	-6.50%
Tổng GTGD (tỷ VND)	18,641	6.37%	6,591	13.28%	1,970	-7.05%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,244	4.61%	5,160	8.54%	1,859	6.26%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,705	10.47%	4,986	3.50%	1,782	4.33%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	314	64%	19	63%	96	39%
Số mã giảm	114	23%	8	27%	86	35%
Số mã đứng giá	63	13%	3	10%	66	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Chuỗi tăng điểm của thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục được nối dài. Thanh khoản tăng nhẹ và độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên mua với tín hiệu kéo trụ ngay từ sớm. Trong đó, tâm điểm là đà tăng của bộ đôi ngân hàng, bất động sản. Đặc biệt, dòng tiền tập trung nhiều ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ ở nhóm bất động sản. Bên cạnh đó, một số nhóm vốn hóa vừa và nhỏ khác cũng bứt phá ấn tượng trong phiên hôm nay phải kể đến như thủy sản, phân bón, hóa chất. Mặc dù vậy, VN-Index gần như chỉ đi ngang quanh ngưỡng gap tăng đã mở từ đầu phiên. Tâm lý thị trường cũng trở nên thận trọng khi VN-Index đang tiến đến vùng đỉnh cũ đã hai lần thất bại trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động khá mạnh. Không những vậy, chỉ số đang thử thách lại vùng đỉnh cũ và giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 có tín hiệu tạo trạng thái phân kỳ dương tích cực so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD có dấu hiệu tạo Hook củng cố tín hiệu mua và đường RSI đang hướng lên vùng 69, cho thấy đà tăng đang mạnh lên và chỉ số có thể sớm vượt qua vùng 1.129 điểm (đỉnh cũ) để hướng lên thử thách vùng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp, kèm theo khối lượng gia tăng so với phiên trước đó, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Mua)

Cổ phiếu quan sát: NTL, PGV

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Mua	23/06/23	43.95	43.95	0.0%	48	9.2%	43	-2.2%	Cổ phiếu đang ở hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	NTL	Quan sát mua	23/06/23	25.05	29-30	23.3	Tín hiệu nền rút đầu sau phiên break cản -> khả năng có phiên điều chỉnh trở lại để retest hỗ trợ, có thể canh mua vùng 24-24.2
2	PGV	Quan sát mua	23/06/23	25.1	28.5-30	24	Nhịp điều chỉnh ngắn hạn không xấu với nền, vol nhỏ + có hai nền tăng kèm vol tăng cao trở lại trong vùng hỗ trợ 24-25 -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	58.7	52.1	12.7%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	95.6	93.1	2.7%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	HCM	Mua	15/05/23	28.9	25.5	13.3%	31	21.6%	24.4	-4%	
4	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.6	29.65	9.9%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
5	CTG	Mua	30/05/23	29.45	28	5.2%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
6	REE	Mua	01/06/23	63.2	61.5	2.8%	68.5	11%	59	-4%	
7	SSI	Mua	02/06/23	26.1	23.45	11.3%	27.8	19%	22.45	-4%	
8	KDH	Mua	08/06/23	31.35	30.45	3.0%	35	15%	29	-5%	
9	NLG	Mua	12/06/23	34.9	33	5.8%	40.5	23%	30.9	-6%	
10	TCM	Mua	13/06/23	55.8	51.4	8.6%	58.1	13%	49.3	-4%	
11	GMD	Mua	21/06/23	51.8	51	1.6%	56.2	10%	48.9	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

ADB: Chỉ số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bất động sản Việt Nam giảm khoảng 50%

Theo báo cáo Giám sát Trái phiếu Châu Á vừa công bố, ADB nhận định thị trường trái phiếu doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản. Đến 2/6, chỉ số vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bất động sản giảm khoảng 50% kể từ tháng 1 năm 2023.

Theo báo cáo trên, sự mở rộng trong phân khúc Trái phiếu chính phủ và doanh nghiệp đã giúp thị trường trái phiếu tổng thể của Việt Nam tăng 5,1% so với quý 1, lên tới 111,9 tỷ USD. Hoạt động của trái phiếu doanh nghiệp tăng lên sau khi Chính phủ nới lỏng một số quy định về trái phiếu, dẫn tới việc phát hành trở lại trong quý này.

Từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 2 tháng 6, lãi suất Trái phiếu chính phủ giảm đối với tất cả các kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nới lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy ổn định tài chính, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản.

Rau quả Việt xuất ngoại tăng cao kỷ lục

Theo Tổng cục Hải quan, chưa hết 6 tháng, xuất khẩu rau quả đạt gần 2,8 tỷ USD, tăng hơn 63% so với cùng kỳ và gần bằng kim ngạch xuất cả năm ngoái. Mức cao kỷ lục từ trước đến nay của ngành rau quả.

Theo đó, trong 5 tháng, xuất khẩu quả sầu riêng đạt 503,4 triệu USD, gấp hơn 18 lần so với cùng kỳ năm trước. Con số này giúp sầu riêng chính thức vượt thanh long, trở thành sản phẩm mang lại giá trị lớn nhất trong các mặt hàng rau quả của Việt Nam.

Sự tăng trưởng đột phá của sầu riêng đã nâng giá trị xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 5 đạt 656 triệu USD, tăng 67,7% so với tháng trước và hơn 80% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung lũy kế trong 5 tháng đầu năm, trị giá xuất khẩu nhóm hàng rau quả đạt tới hơn 2 tỉ USD - đây là trị giá xuất khẩu trong 5 tháng cao nhất từ trước tới nay và tăng tới 43% so với cùng kỳ năm trước.

Với kết quả rất tích cực trong 5 tháng đầu năm, Hiệp hội Rau quả Việt Nam dự báo năm nay kim ngạch xuất khẩu ngành rau quả có thể đạt mốc 4 tỷ USD.

Nguồn: Vietstock, Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ lãi 5 tháng gần 1,000 tỷ, thực hiện 50% kế hoạch năm

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 5, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) ghi nhận doanh thu thuần và lãi sau thuế tháng 5 lần lượt là 2,223 tỷ đồng (giảm gần 17% so với mức nền cao kỷ lục cùng kỳ) và 111 tỷ đồng (giảm gần 21%). Dù vậy, doanh thu và lãi sau thuế tháng 5 xấp xỉ tháng 4 liền trước.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, Đại gia bán lẻ trang sức đem về 14,281 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm hơn 8% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế đạt 970 tỷ đồng, giảm gần 4%.

ĐHĐCĐ thường niên 2023 của PNJ tổ chức ngày 27/04 đã thông qua mục tiêu doanh thu gần 35,598 tỷ đồng và lãi sau thuế hơn 1,937 tỷ đồng, tăng lần lượt 5% và 7% so với thực hiện năm 2022.

Như vậy, dù kết quả kinh doanh 5 tháng đầu năm giảm nhẹ so với cùng kỳ, PNJ vẫn thực hiện được 40% chỉ tiêu doanh thu và hơn 50% kế hoạch lợi nhuận năm.

Về cơ cấu doanh thu, 5 tháng đầu năm, mảng bán lẻ vẫn giữ vai trò chủ đạo đóng góp gần 58% tỷ trọng, vàng 24K (31%), sỉ (9.2%) và khác (2%).

HSG sắp phát hành gần 18 triệu cp trả cổ tức 2021 - 2022

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HOSE: HSG), thông báo chi trả cổ tức niên độ tài chính 2021 - 2022 bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền 26/06. Với hơn 598 triệu cp đang lưu hành, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức là 100:3. Ngày đăng ký cuối cùng 27/06. Ước tính HSG dự kiến phát hành hơn 17.9 triệu cp để chi trả cho đợt cổ tức này.

Được biết, tính tới ngày 16/06/2023, nhóm quỹ ngoại Dragon Capital sở hữu hơn 38 triệu cp, tỷ lệ 6.38%. Như vậy, sau đợt chi trả cổ tức này, cổ đông trên sẽ nhận được 1.1 triệu cp cổ tức từ HSG.

Becamex IDC muốn huy động thêm 3.000 tỷ đồng trái phiếu trong năm 2023

Hội đồng quản trị (HĐQT) Tổng công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC - Mã: BCM) vừa chấp thuận việc phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp năm 2023 với tổng mệnh giá tối đa 2.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, công ty chưa công bố chi tiết về mục đích phát hành, tài sản đảm bảo và kế hoạch sử dụng vốn.

Vào đầu tháng 6/2023, HĐQT Becamex IDC thông qua kế hoạch phát hành trái phiếu riêng lẻ lần 1 năm 2023 với tổng giá trị 1.000 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	55,700	2.01%	0.11%
BID	43,950	1.27%	0.06%
VCB	100,400	0.40%	0.04%
HPG	24,850	1.02%	0.03%
CTG	29,450	1.03%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	26,500	2.71%	0.06%
HHC	104,000	9.01%	0.05%
IDC	43,800	0.92%	0.05%
VNR	26,200	2.75%	0.04%
PVI	49,400	0.82%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	81,300	-0.97%	-0.02%
GVR	19,350	-0.77%	-0.01%
GAS	95,600	-0.21%	-0.01%
VPB	19,600	-0.25%	-0.01%
FPT	85,500	-0.35%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	39,000	-1.76%	-0.07%
HTP	31,100	-3.72%	-0.04%
VNT	48,700	-9.81%	-0.03%
PRE	17,000	-4.49%	-0.03%
SHS	13,900	-0.71%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	23,050	6.22%	47,770,355
DXG	16,000	4.23%	30,859,648
NVL	14,650	1.03%	29,990,785
VND	19,650	-0.51%	27,520,062
HSG	17,400	1.46%	24,485,001

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,900	-0.71%	19,944,281
CEO	26,500	2.71%	11,228,498
PVS	33,100	0.00%	7,929,557
IDJ	12,800	-0.78%	4,676,636
AMV	5,100	0.00%	3,656,830

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	23,050	6.22%	1,086.0
STB	30,000	2.04%	647.4
HPG	24,850	1.02%	568.3
VND	19,650	-0.51%	542.2
DXG	16,000	4.23%	489.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	26,500	2.71%	296.7
SHS	13,900	-0.71%	277.5
PVS	33,100	0.00%	261.3
IDC	43,800	0.92%	160.2
HUT	20,000	-0.50%	69.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

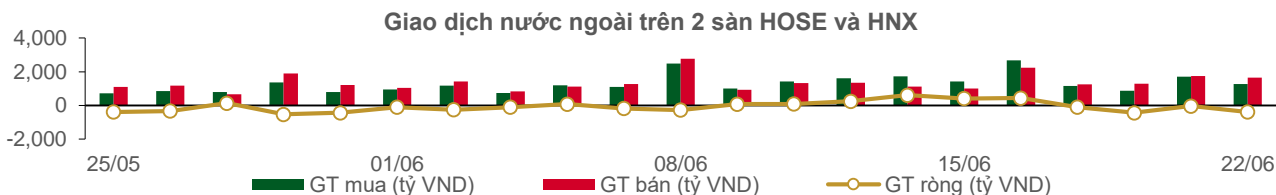
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	11,955,900	653.27
EIB	13,380,000	280.94
HDB	10,115,000	189.15
PET	6,107,000	158.45
VPB	6,676,000	137.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	4,440,000	66.52
HUT	1,902,000	38.04
IDC	95,000	4.18
GKM	54,000	2.07
PVI	14,580	0.64

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.06	1,225.14	44.21	1,631.98	(2.15)	(406.83)
HNX	1.96	40.38	0.58	17.73	1.39	22.65
Tổng 2 sàn	44.02	1,265.52	44.79	1,649.71	(0.77)	(384.18)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	30,000	6,221,300	185.85
HPG	24,850	7,008,800	172.69
PNJ	74,500	1,611,300	119.30
VHM	55,700	1,658,400	91.77
VNM	66,900	1,173,700	78.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	13,900	1,041,500	14.58
PVS	33,100	301,145	9.96
TNG	19,100	308,300	5.88
IDC	43,800	110,000	4.83
DTD	32,300	94,700	3.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	55,700	12,196,400	666.65
VNM	66,900	1,767,200	118.04
PNJ	74,500	1,470,300	108.82
STB	30,000	2,675,600	80.21
HPG	24,850	2,121,200	52.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	43,800	228,400	10.03
PVS	33,100	142,936	4.71
SHS	13,900	40,000	0.55
THD	39,600	13,700	0.54
IDJ	12,800	27,600	0.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	24,850	4,887,600	120.60
STB	30,000	3,545,700	105.63
CTG	29,450	630,600	18.55
SSI	26,100	632,500	16.49
DBC	21,250	740,600	15.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,900	1,001,500	14.02
TNG	19,100	305,900	5.84
PVS	33,100	158,209	5.26
DTD	32,300	93,400	3.08
CEO	26,500	10,500	0.28

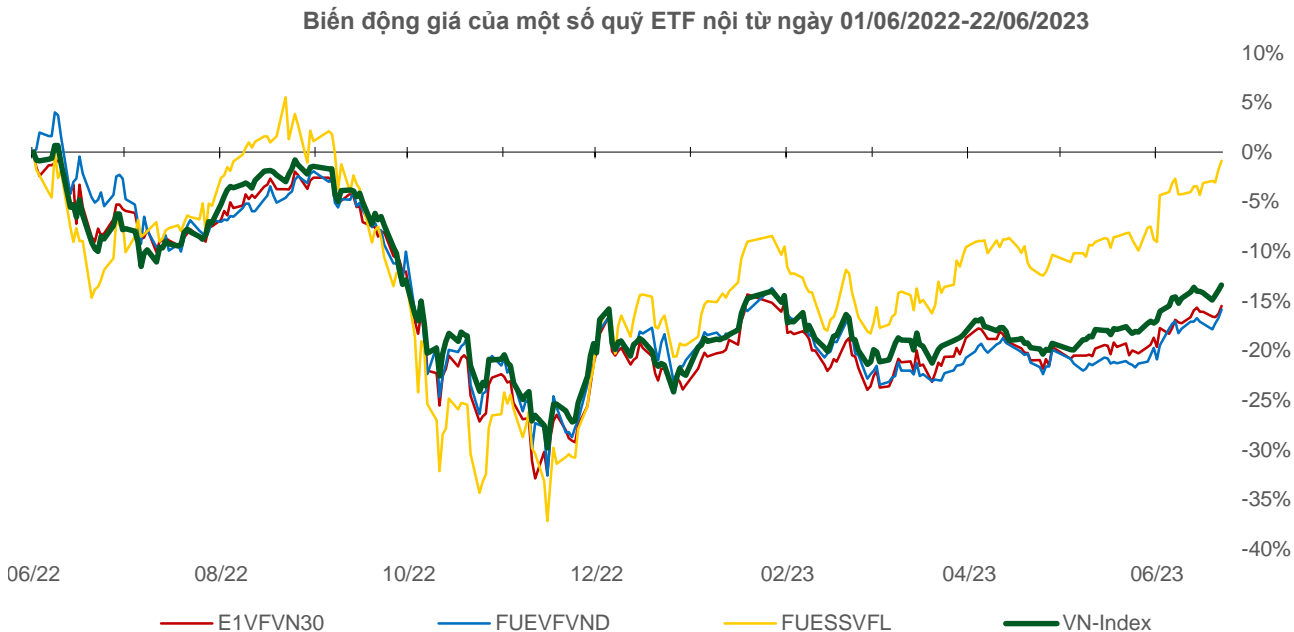
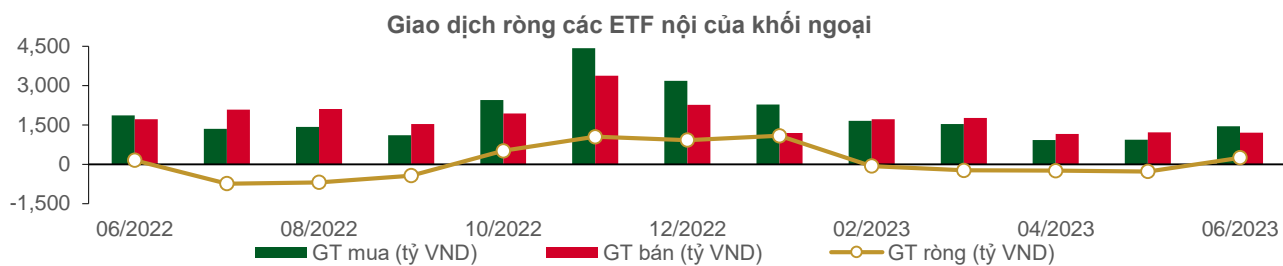
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	55,700	(10,538,000)	(574.88)
TPB	18,400	(2,700,100)	(50.06)
VNM	66,900	(593,500)	(39.63)
NLG	34,900	(1,059,700)	(37.05)
GAS	95,600	(313,700)	(30.01)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	43,800	(118,400)	(5.20)
THD	39,600	(13,700)	(0.54)
IDJ	12,800	(27,600)	(0.35)
PVG	10,500	(15,000)	(0.16)
HUT	20,000	(6,520)	(0.13)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,130	0.9%	70,149	1.35	E1VFN30	0.29	0.02	0.27
FUEMAV30	13,220	0.5%	9,600	0.13	FUEMAV30	0.11	0.00	0.11
FUESSV30	13,700	0.7%	6,801	0.09	FUESSV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV50	16,530	0.8%	1,600	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,660	0.9%	575,301	10.17	FUESSVFL	8.01	4.64	3.37
FUEVFVND	23,850	1.1%	1,213,412	28.91	FUEVFVND	23.42	27.27	(3.84)
FUEVN100	14,480	1.5%	62,200	0.90	FUEVN100	0.44	0.54	(0.10)
FUEIP100	7,990	1.7%	11,500	0.09	FUEIP100	0.02	0.00	0.02
FUEKIV30	7,320	1.0%	49,100	0.36	FUEKIV30	0.18	0.18	0.01
FUEDCMID	9,300	1.4%	367,200	3.40	FUEDCMID	0.34	3.06	(2.72)
FUEKIVFS	10,050	0.8%	101,800	1.03	FUEKIVFS	0.01	1.02	(1.01)
FUEMAVND	9,930	0.8%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	13,900	0.0%	0	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,468,663	46.45	Tổng cộng	32.90	36.71	(3.81)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,340	0.8%	6,740	75	21,650	1,222	(118)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	280	-53.3%	23,600	46	21,650	355	75	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	340	-27.7%	13,550	70	85,500	338	(2)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,420	0.7%	19,890	75	85,500	1,261	(159)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,490	-3.9%	2,940	132	85,500	1,294	(196)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	570	-35.2%	30	5	85,500	372	(198)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,000	0.0%	0	55	85,500	488	(512)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	500	-13.8%	86,940	140	85,500	733	233	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	680	1.5%	6,880	130	18,700	348	(332)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	3,100	5.4%	34,580	75	24,850	2,901	(199)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	3,090	5.1%	9,080	132	24,850	2,771	(319)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,800	1.5%	38,430	5	24,850	2,930	130	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	3,110	14.3%	100	97	24,850	2,796	(314)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,900	3.3%	5,570	25	24,850	1,806	(94)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,510	-0.7%	12,260	55	24,850	1,476	(34)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	890	11.3%	12,200	46	24,850	1,337	447	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,660	3.8%	73,450	140	24,850	1,989	329	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,520	4.8%	5,330	194	24,850	1,194	(326)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,360	4.6%	3,490	130	24,850	1,117	(243)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	1,530	2.7%	46,620	337	24,850	1,767	237	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,090	5.8%	17,670	102	24,850	872	(218)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,510	2.0%	40	162	24,850	1,332	(178)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,310	2.3%	410	194	24,850	1,051	(259)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,620	5.9%	30	253	24,850	1,239	(381)	23,330	4.0	01/03/2024
CMBB2211	90	-59.1%	30,490	70	19,900	32	(58)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,100	6.6%	12,340	75	19,900	1,861	(239)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,090	4.5%	247,980	132	19,900	1,706	(384)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,060	7.1%	56,480	5	19,900	1,028	(32)	15,900	3.9	27/06/2023
CMBB2302	700	22.8%	7,830	5	19,900	531	(169)	18,920	2.0	27/06/2023
CMBB2303	400	-28.6%	20,110	46	19,900	520	120	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	810	2.5%	13,880	102	19,900	536	(274)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	760	11.8%	21,650	194	19,900	455	(305)	16,580	9.8	02/01/2024
CMBB2306	2,170	9.6%	1,370	337	19,900	1,807	(363)	19,510	2.0	24/05/2024
CMSN2215	170	-51.4%	12,020	75	76,300	63	(107)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,330	0.8%	9,020	130	76,300	958	(372)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,170	3.3%	10	337	76,300	3,168	(2)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	920	1.1%	10	102	76,300	670	(250)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,330	1.5%	110	162	76,300	977	(353)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,610	0.6%	60	253	76,300	1,175	(435)	76,790	10.0	01/03/2024
CMWG2214	370	12.1%	12,210	75	43,050	239	(131)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	600	5.3%	42,010	132	43,050	421	(179)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	310	0.0%	20	25	43,050	135	(175)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	310	0.0%	111,490	140	43,050	454	144	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	810	-2.4%	14,550	102	43,050	620	(190)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	790	4.0%	18,220	194	43,050	567	(223)	34,000	20.0	02/01/2024
CMWG2305	3,050	3.7%	4,080	337	43,050	2,932	(118)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,280	0.8%	150,650	130	14,650	610	(670)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,450	1.4%	6,460	130	17,350	993	(457)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	1,090	2.8%	3,440	130	13,750	743	(347)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	5,100	2.0%	5,330	75	30,000	5,121	21	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,150	3.0%	63,510	132	30,000	5,078	(72)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,700	15.7%	28,990	25	30,000	1,341	(359)	26,400	3.0	17/07/2023

Bản tin chứng khoán

CSTB2302	1,210	21.0%	6,500	46	30,000	1,630	420	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,530	6.8%	94,070	140	30,000	4,496	(34)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	1,040	8.3%	1,420	130	30,000	909	(131)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,260	5.0%	70	194	30,000	1,042	(218)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,700	9.8%	13,520	337	30,000	3,195	495	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	820	3.8%	4,380	102	30,000	691	(129)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,270	5.0%	130	162	30,000	1,089	(181)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,150	2.7%	1,640	194	30,000	914	(236)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,330	6.4%	20,100	253	30,000	1,075	(255)	30,330	5.0	01/03/2024
CTCB2212	80	-75.8%	12,430	70	32,600	51	(29)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,830	1.7%	14,740	75	32,600	1,678	(152)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,920	3.2%	4,600	132	32,600	1,647	(273)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,770	0.0%	0	55	32,600	1,262	(508)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,380	2.7%	4,600	337	32,600	2,933	(447)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	1,020	-5.6%	3,970	46	18,400	1,095	75	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	810	2.5%	33,280	102	18,400	630	(180)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	900	16.9%	106,470	194	18,400	536	(364)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	190	-44.1%	18,320	70	55,700	177	(13)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,070	11.5%	2,680	75	55,700	723	(347)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,310	0.8%	1,430	132	55,700	811	(499)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	880	3.5%	110	130	55,700	560	(320)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,400	2.7%	1,140	337	55,700	2,818	(582)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	610	5.2%	190	102	55,700	341	(269)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,210	3.4%	120	162	55,700	840	(370)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,290	4.9%	130	253	55,700	780	(510)	57,780	8.0	01/03/2024
CVIB2201	3,020	9.0%	25,760	75	19,750	2,589	(431)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	420	-36.4%	36,070	46	19,750	663	243	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,000	2.0%	15,010	337	19,750	2,257	257	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	860	-2.3%	38,250	130	52,400	439	(421)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	190	-50.0%	20,670	75	66,900	43	(147)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	740	5.7%	56,070	130	66,900	397	(343)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	540	8.0%	14,550	102	66,900	220	(320)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	850	7.6%	25,180	162	66,900	412	(438)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,090	4.8%	9,480	253	66,900	522	(568)	71,000	10.0	01/03/2024
CVPB2212	160	-52.9%	67,420	70	19,600	85	(75)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	970	0.0%	33,660	75	19,600	789	(181)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	750	8.7%	3,340	97	19,600	425	(325)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,550	4.0%	490	55	19,600	937	(613)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	830	-1.2%	1,270	102	19,600	268	(562)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	790	-4.8%	28,930	194	19,600	249	(541)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	260	-29.7%	9,300	70	27,000	208	(52)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	360	2.9%	59,290	75	27,000	287	(73)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	440	7.3%	5,020	132	27,000	306	(134)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	380	5.6%	280	25	27,000	99	(281)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	650	1.6%	5,630	130	27,000	461	(189)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,020	1.0%	2,000	337	27,000	1,954	(66)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	500	4.2%	640	102	27,000	302	(198)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	880	2.3%	25,170	162	27,000	663	(217)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	940	1.1%	11,550	253	27,000	663	(277)	29,330	5.0	01/03/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	100,400	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

BID	HOSE	43,950	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,450	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,900	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,700	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,600	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,600	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	21,650	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,400	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,550	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,750	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,200	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,050	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,700	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	122,600	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	59,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,750	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	32,400	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,750	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,673	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	95,600	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,903	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,100	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	37,650	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	18,273	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	40,950	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	55,800	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,950	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	55,700	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	34,900	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	31,350	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	43,800	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	29,100	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	58,700	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	43,050	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	66,500	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	41,700	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	24,850	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	66,900	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	154,800	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	15,800	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	74,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	49,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,900	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,150	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	35,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	63,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	37,250	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	21,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	93,400	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,250	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912